

**THÔNG BÁO**  
**Bổ sung nội dung ôn tập Kỳ tuyển dụng công chức**  
**tỉnh Quảng Nam năm 2022**

Thực hiện Kế hoạch số 7391/KH-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh về tuyển dụng công chức, viên chức tỉnh Quảng Nam năm 2022; Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh về điều chỉnh Kế hoạch tuyển dụng công chức, viên chức tỉnh Quảng Nam năm 2022; Hội đồng tuyển dụng công chức tỉnh Quảng Nam năm 2022 thông báo bổ sung nội dung ôn tập đối với môn thi ngoại ngữ trong Kỳ tuyển dụng công chức tỉnh Quảng Nam năm 2022, cụ thể như sau:

1. Nội dung ôn tập môn thi ngoại ngữ (tiếng Anh) áp dụng chung đối với ngạch chuyên viên hoặc tương đương, kiểm lâm viên trung cấp, văn thư viên trung cấp (có nội dung cụ thể kèm theo).

2. Đối với nội dung ôn tập môn thi ngoại ngữ (tiếng Trung), đề nghị thí sinh thực hiện ôn tập theo trình độ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hội đồng tuyển dụng công chức tỉnh Quảng Nam năm 2022 kính thông báo đề các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan và thí sinh đủ điều kiện dự tuyển trong Kỳ tuyển dụng công chức tỉnh Quảng Nam năm 2022 được biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- CT UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch HĐTDCC (b/c);
- Các thành viên HĐTDCC;
- Ban Giám sát HĐTDCC;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Sở Nội vụ;
- Các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển CC;
- Lưu: VT, HĐTDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG**  
**CÔNG CHỨC TỈNH QUẢNG NAM**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ**  
**Trần Thị Kim Hoa**

# **NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN THI NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH) KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỈNH QUẢNG NAM NĂM 2022**

*(Kèm theo Thông báo số 839/TB-HĐTDCC, ngày 30 /12/2022 của  
Hội đồng tuyển dụng)*

**1. MẠO TỪ:** a, the, an...

**2. GIỚI TỪ:** chỉ địa điểm, thời gian, hướng, phương tiện, cụm giới từ...: to, on, inside, next to, at, during, about, in, into, out of, from, by, with, at the end of, out, off, down, against, throughout.....

**3. LIÊN TỪ:** but, therefore, however, so, when, where, if, before, after, furthermore, anyway,.....

**4. TÍNH TỪ, TRẠT TỪ SẮP XẾP CÁC TÍNH TỪ, SO SÁNH HƠN VÀ HƠN NHẤT:**

- Màu sắc, kích cỡ, hình khối, quốc tịch
- Số đếm và số thứ tự: first, second...
- Sở hữu cách: my, our, your, her...
- Chỉ định: this, that, these, those...
- Định lượng: some, any, many, much, few, a few, a lot of, all, other, every, bit....

**5. TRẠNG TỪ:**

- Trạng từ chỉ tần suất: Always, Usually, Frequently, Often, Sometimes, Occasionally, Seldom, Rarely, Hardly ever...
- Trạng từ chỉ địa điểm: Here, There, Everywhere, Somewhere, Anywhere, Nowhere, Nearby, Inside, Outside, Away...
- Trạng từ chỉ thời gian: Recently, Already, Soon, Lately, Finally, Still, Tomorrow, Early, Yesterday, Now...
- Trạng từ chỉ cách thức: Politely, Angrily, Accurately, Bravely, Happily, Easily, Carelessly, Hungrily, Lazily, Loudly, Beautifully, Quickly, Badly, Cautiously ...
- Trạng từ chỉ tần suất: Hardly, A lot , Little , Fully, Rather, Very , Strongly, Simply, Pretty, Highly
- Trạng từ chỉ số lượng: Just, Only, Simply, Mainly, Generally, Especially, Largely
- Trạng từ liên kết: Besides, However, Moreover, Instead, Then, Like, Unlike, Furthermore, Else, Also, On the other hand, In fact, As a result ....

- Trạng từ nghi vấn

When, where, why, how, maybe, perhaps, surely, willingly, very well, of course....

**6. CÂU HỎI BẮT ĐẦU BẰNG TỪ** (What, Why, How much, How many, How often....); **CÂU HỎI ĐUÔI.**

**7. CÂU TRÚC CÁC THÌ (THỜI) VÀ CÁCH CHIA CÁC ĐỘNG TỪ TẠI CÁC THÌ, THỜI TƯƠNG ỨNG**

- Quá khứ đơn;
- Quá khứ tiếp diễn;
- Quá khứ hoàn thành;
- Quá khứ hoàn thành tiếp diễn;
- Hiện tại đơn;
- Hiện tại tiếp diễn;
- Hiện tại hoàn thành;
- Hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

**8. CÂU BỊ ĐỘNG TẠI CÁC THÌ, THỜI**

- Quá khứ đơn;
- Quá khứ tiếp diễn;
- Quá khứ hoàn thành;
- Quá khứ hoàn thành tiếp diễn;
- Hiện tại đơn;
- Hiện tại tiếp diễn;
- Hiện tại hoàn thành;
- Hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

**9. CÂU ĐIỀU KIỆN CÁC LOẠI:**

- Câu điều kiện loại 0;
- Câu điều kiện loại 1;
- Câu điều kiện loại 2;
- Câu điều kiện có thực;
- Câu điều kiện không có thực ở hiện tại và quá khứ...;
- Câu tường thuật.

## **10. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU VÀ PHỦ ĐỊNH CỦA CHÚNG**

- Can, could, should, must, have to, to be able to, ought to, shall, may, might, will, would

- Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ, tân ngữ: It, there, both...

- Đại từ chỉ định: this, that, these, those....

- Đại từ chỉ lượng: one, something, everybody, everyone....

- Đại từ bất định: some, any, something, one, each...

- Đại từ quan hệ: who, which, that....

- Đại từ phản thân: myself, herself, himself, itself, ourselves, themselves....

- Tân ngữ: him, her, .....

## **11. ĐỘNG TỪ, CỤM ĐỘNG TỪ THÔNG DỤNG CHIA Ở CÁC THÌ**

Take (in, out, over, of, on...), come (in, out, up, across, over...), turn (in, out, of, over...) pull, look, check, see, meet, have, do, charge, say, speak, talk, tell, show, act, play, answer, held, make, drive, earn, win, buy, prefer, like, enjoy...

## **12. PHÂN BIỆT**

Because, because of, while, during, when, neither - nor, either – or,

## **13. CÁC DANH TỪ (từ vựng) QUEN THUỘC SỬ DỤNG HÀNG NGÀY**

Charge, grasp, shock, class, classroom, classmate, ice cap, polar ice, ozone, layer, brain, hand, lung, heart, brain, lunch, kitchen, ....

## **14. ĐỌC 1 ĐOẠN VĂN BẢN VÀ TRẢ LỜI CÂU HỎI**

Đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày (thư từ, bài văn, bài báo, sự kiện...) từ đó tìm thông tin trong bài/đoạn văn để trả lời 05 câu hỏi cho mỗi bài. Mỗi câu hỏi gồm 4 đáp án, trong đó có duy nhất 01 đáp án đúng.

## **15. ĐIỀN TỪ**

Đọc 1 bài/đoạn văn với 10 ô trống và lựa chọn mỗi ô trống có 1 đáp án đúng trong các đáp án cho sẵn.